

Tổng hợp phương án điều chỉnh, bổ sung giá đất năm 2010
(Kèm theo báo cáo phương án điều chỉnh, bổ sung giá các loại đất năm 2010)

| TT, tên Q | Giá đất năm 2009 (Quyết định 4158/2009/QĐ-UBND) | | | Điều chỉnh, bổ sung năm 2010 | | | Lý do điều chỉnh, bổ sung |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------------------------|-----------------------------------------------------|
| | Tên các thôn, khu dân cư | Vị trí | Mức giá (đ/m ²) | Tên các thôn, khu dân cư | Vị trí | Mức giá (đ/m ²) | |
| A | Giá đất đô thị: | | | Giá đất đô thị: | | | |
| I | Thị trấn Quảng Yên (ô thị loại V) | | | Thị trấn Quảng Yên (ô thị loại V) | | | |
| 1.2 | Đoạn đường giáp công trường Quang Trung nối đường Trần Hưng Đạo | 2 | 1,200,000 | Đoạn đường giáp công trường Quang Trung nối đường Trần Hưng Đạo | 2 | 1,500,000 | Điều chỉnh tăng do giá chuyển nhượng đất |
| 7.1 | Tổ dân phố (nhà ông Thuận Ngô Quyển) | 1 | 800,000 | Tổ dân phố (nhà ông Thuận Ngô Quyển) | 1 | 700,000 | Cho phù hợp với vị trí 2 cụm 4.1 (vị trí đất) |
| B | Giá đất nông thôn: | | | Giá đất nông thôn: | | | |
| I | Xã Nam Hòa: | | | Xã Nam Hòa: | | | |
| 1.1 | Đoạn đường giáp công trường Cù Sông Chanh nối đường vào chùa Giàng (gồm xóm 1, 2, 5, 6, 7) | 1 | 500,000 | Đoạn đường giáp công trường Cù Sông Chanh nối đường vào chùa Giàng (gồm xóm 1, 2, 5, 6, 7) | 1 | 600,000 | Điều chỉnh tăng do giá chuyển nhượng đất |
| | | 2 | 250,000 | | 2 | 300,000 | |
| | | 3 | 150,000 | | 3 | 200,000 | |
| | | còn | 100,000 | | còn | 150,000 | |
| 1.2 | Đoạn đường giáp xã Yên Hải (xóm 3, xóm 4) | 1 | 400,000 | Đoạn đường giáp xã Yên Hải (xóm 3, xóm 4) | 1 | 500,000 | Điều chỉnh tăng do giá chuyển nhượng đất |
| | | 2 | 200,000 | | 2 | 250,000 | |
| | | 3 | 150,000 | | 3 | 200,000 | |
| | | còn | 100,000 | | còn | 150,000 | |
| | Không có | | | Đoạn đường giáp nhà bà Hát nối công trường chia làm 2 đoạn. Mức 1.2.1 và 1.2.2 | | | Điều chỉnh bổ sung thêm mức |

| TT t i Q 4158 | Giá t n m 2009 (Q s 4158/2009/Q -UBND) | | | ngh i u ch nh, b sung n m 2010 | | | Lý do i u ch nh, b sung |
|---------------------|----------------------------------------|------------|-------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|------------------------------------|----------------------------------------------------|
| | Tên các o n ng ph , khu dân c | V trí t | M c giá (/m2) | Tên các o n ng ph , khu dân c | V trí t | M c giá (/m2) | |
| | Không có | | | m c 1.2.1 oan t bà Hát n c u II | 1 2 3 còn | 0 300,000 200,000 150,000 | B sung thêm m c (do nâng c p ng bê tông m i) |
| | Không có | | | m c 1.2.2 o n giáp t c u II n cây a | 1 2 3 còn | 0 200,000 150,000 100,000 | B sung thêm m c (do nâng c p ng bê tông m i) |
| | Không có | | | Thêm vào m c 1.3 o n t bà Ngà v giáp xã C m La (ng vào chùa gi a ng) phân thành 1.3.1 và 1.3.2 | | | |
| | Không có | | | m c 1.3.1 o n t bà Ngà v giáp nhà v n hoá xóm 6 | 1 2 3 còn | 0 300,000 200,000 150,000 | B sung thêm m c (do nâng c p ng bê tông m i) |
| | Không có | | | m c 1.3.2 o n t giáp nhà v n hoá xóm 6 n giáp xã C m La | 1 2 3 còn | 0 250,000 100,000 100,000 | |
| | Không có | | | B xung m c 1.4 thành 2 m c 1.4.1 và 1.4.2 (o n t nhà bà Luân n nhà ông Th ng (xóm 5, xóm 1) | | | |
| | Không có | | | m c 1.4.1 o n t nhà bà Luân n nhà bà Th m | 1 2 3 1 | 0 300,000 200,000 0 | B sung thêm m c (do nâng c p ng bê tông m i) |

| TT t i Q 4158 | Giá t n m 2009 (Q s 4158/2009/Q -UBND) | | | ngh i u ch nh, b sung n m 2010 | | | Lý do i u ch nh, b sung |
|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------|------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|
| | Tên các o n ng ph , khu dân c | V trí t | M c giá (/m2) | Tên các o n ng ph , khu dân c | V trí t | M c giá (/m2) | |
| | Không có | | | m c 1.4.2 o n t nhà bà Th m n nhà bà Th ng | 2 3 còn | 250,000 150,000 100,000 | |
| 2 | o n t sông Chanh n giáp xã C m La | | | | | | |
| 2.1 | o n t c u Sông Chanh n ng r phà chanh c (xóm 6, xóm 7) | 1 2 3 còn | 500,000 250,000 200,000 100,000 | o n t c u Sông Chanh n phà chanh c (xóm 6, xóm 7) | 1 2 3 còn | 600,000 300,000 200,000 150,000 | i u ch nh t ng do giá chuy n nh ng t ng |
| 2.2 | o n t nhánh r phà Chanh c n giáp xã C m La (xóm 6, xóm 7) | 1 2 3 còn | 350,000 200,000 150,000 100,000 | o n t nhánh r phà Chanh c giáp xã C m La (xóm 6, xóm 7) | 1 2 3 còn | 400,000 250,000 200,000 150,000 | i u ch nh t ng do giá chuy n nh ng t ng |
| II | Xã Yên H i: | | | Xã Yên H i: | | | |
| 1 | o n t giáp xã Nam Hoà n giáp nhà ông Xoan (xóm 1, xóm 2) | 1 | 400,000 | G p l i (1+2) thành: o n t giáp xã Nam Hoà n n giáp Tr ng Ti u h c xã Yên H i (g m các xóm 1,2,7,8) | 1 | 500,000 | i u ch nh t ng do giá chuy n nh ng t ng |
| 2 | o n t nhà ông Xoan n giáp Tr ng Ti u h c xã Yên H i (g m | | | | | | |
| 3 | o n t tr ng ti u h c Yên H i n u c u ch ông (g m các xóm 6,7,8) | 1 | 800,000 | o n t tr ng ti u h c Yên H i n u c u ch ông (g m các xóm 6,7,8) | 1 | 900,000 | i u ch nh t ng do giá chuy n nh ng t ng |
| 4.1 | o n t tr ng ti u h c Yên H i n h t nhà ông Chu ng (g m các xóm 3,4,5,6) | 1 2 | 300,000 0 | o n t tr ng ti u h c Yên H i n h t nhà ông Chu ng (g m các xóm 3,4,5,6) | 1 | 350,000 200,000 | i u ch nh t ng do giá chuy n nh ng t ng B sung thêm v trí 2 |

| TT t i Q 4158 | Giá t n m 2009 (Q s 4158/2009/Q -UBND) | | | ngh i u ch nh, b sung n m 2010 | | | Lý do i u ch nh, b sung |
|---------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|---------|----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------------|------------------------------------------------|
| | Tên các o n ng ph , khu dân c | V trí t | M c giá (/m2) | Tên các o n ng ph , khu dân c | V trí t | M c giá (/m2) | |
| 4.2 | o n t nhà bà Liên và nhà ông Gan n h Quán (g m các xóm 3,5,6) | 1 | 300,000 | o n t nhà bà Liên và nhà ông Gan n h Quán (g m các xóm 3,5,6) | 1 | 350,000 | i u ch nh t ng do giá chuy n nh ng t ng |
| | | 2 | 0 | | 2 | 200,000 | B sung thêm v trí 2 |
| 4.3c | o n t giáp kênh n c u xóm 4 | 1 | 200,000 | o n t giáp kênh n c u xóm 4 | 1 | 250,000 | i u ch nh t ng do giá chuy n nh ng t ng |
| III | Xã Phong C c: | | | Xã Phong C c: | | | |
| 2.1 | o n ng vào ch C c (xóm 4) | 2 | 0 | o n ng vào ch C c (xóm 4) | 2 | 300,000 | B xung thêm v trí |
| | | 3 | 0 | | 3 | 150,000 | |
| | | còn | 0 | | còn | 100,000 | |
| | Không có | | | o n t nhà bà V ng n h t nhà ông Thanh (Xóm 4, 5, 6) | 1 | 200,000 | B sung thêm m c 2.6 (do ã u t xây d ng ng m i) |
| | | | | | 3 | 150,000 | |
| | | | | | còn | 100,000 | |
| IV | Xã Phong H i: | | | Xã Phong H i: | | | |
| 1 | Khu trung tâm ch C c: g m o n t ch C c n c u Ch và o n t ch C c n h t tr ng c p 2 | 1 | 1,500,000 | Khu trung tâm ch C c: g m o n t ch C c n c u Ch và o n t ch C c n h t tr ng c p 2 và o n vào | 1 | 1,700,000 | i u ch nh t ng do giá chuy n nh ng t ng |
| | | 2 | 500,000 | | 2 | 600,000 | |
| 2 | o n t tr ng cấp 2 n h t ng vào phòng khám Hà Nam (thôn 4, 5, 6) | 1 | 1,000,000 | o n t tr ng cấp 2 n h t ng vào phòng khám Hà Nam (thôn 4, 5, 6) | 1 | 1,200,000 | i u ch nh t ng do giá chuy n nh ng t ng |
| | | 2 | 300,000 | | 2 | 500,000 | |
| | | 3 | 150,000 | | 3 | 200,000 | |
| 3.3 | o n t giáp ngã 3 n giáp xã Liên Hoà | 1 | 400,000 | o n t giáp ngã t n giáp xã Liên Hoà | 1 | 500,000 | i u ch nh t ng do giá chuy n nh ng t ng |
| 4.1a | o n t ngã 3 c u ván n ng xi phòng c t ngang ng (thôn 7) | 1 | 300,000 | o n t ngã 4 c u ván n ng xi phòng c t ngang ng (thôn 7) | 1 | 400,000 | i u ch nh t ng do giá chuy n nh ng t ng |
| | | 2 | 0 | | 2 | 200,000 | B xung thêm v trí 2 |
| 4.1b | o n t ti p giáp ng xi phòng n b n ò Phong H i - Hà An (thôn 7) | 2 | 0 | o n t ti p giáp ng xi phòng n b n ò Phong H i - Hà An (thôn 7) | 2 | 200,000 | B xung thêm v trí 2 |

| TT t i Q 4158 | Giá t n m 2009 (Q s 4158/2009/Q -UBND) | | | ngh i u ch nh, b sung n m 2010 | | | Lý do i u ch nh, b sung |
|---------------------|------------------------------------------------------------|------------|--------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|------------|--------------------------------|--------------------------------------------|
| | Tên các o n ng ph , khu dân c | V trí t | M c giá (/m ²) | Tên các o n ng ph , khu dân c | V trí t | M c giá (/m ²) | |
| 4.2 | Khu dân c C ng M ng (thôn 3) | 2 | 0 | T ngã 4 c u ván n h t khu dân c C ng M ng | 2 | 200,000 | i u ch nh t ng do giá chuy n nh ng t ng |
| 5 | ng ra xóm m m: t nhà ông Ngà n h t nhà ông Mai | 1 | 300,000 | ng ra xóm m m: t nhà ông Ngà n h t nhà ông Mai (i u ch nh thành 2 m c: 5.1 và 5.2) | | | |
| | | 3 | 150,000 | | | | |
| | | còn l i | 100,000 | | | | |
| | Không có (tách o n) | 1 | 300,000 | o n t nhà ông Ngà n c u xóm Gi a (thôn 2) | 1 | 300,000 | B sung thêm m c 5.1 |
| | | 3 | 150,000 | | 3 | 150,000 | |
| | | còn | 100,000 | | còn | 100,000 | |
| | Không có (tách o n) | 1 | 300,000 | h t c u xóm Gi a n nhà ông Mai (th | 1 | 200,000 | B sung thêm m c 5.2 |
| | | 3 | 150,000 | | 3 | 150,000 | |
| | | còn | 100,000 | | còn | 100,000 | |
| V | Xã Liên Hoà: | | | Xã Liên Hoà: | | | |
| 1.1 | o n t giáp xã Phong H i n kênh N31 (g m các xóm 1,2,3) | 1 | 400,000 | o n t giáp xã Phong H i n kênh N31 (g m các xóm 1,2,3) | 1 | 450,000 | i u ch nh t ng do giá chuy n nh ng t ng |
| 1.2 | o n giáp kênh N31 n ng trái 3 xã | 1 | 300,000 | o n giáp kênh N31 n ng trái 3 xã | 1 | 350,000 | i u ch nh t ng do giá chuy n nh ng t ng |
| | | 2 | 0 | | 2 | 200,000 | |
| | | 3 | 0 | | 3 | 150,000 | B sung v trí |
| | | còn l i | 0 | | còn l i | 100,000 | |
| 1.3 | o n t ng trái 3 xã n kênh N33 | 2 | 0 | o n t ng trái 3 xã n kênh N33 | 2 | 200,000 | B sung v trí |
| 3 | 0 | 3 | 150,000 | | | | |
| 1.4 | o n t giáp kênh N33 n c u L u Khê (xóm 4,5) | 1 | 400,000 | o n t giáp kênh N33 n c u L u Khê (xóm 4,5) | 1 | 450,000 | i u ch nh t ng do giá chuy n nh ng t ng |
| 1.5 | o n t c u L u Khê n giáp c u kênh xã Liên V (xóm 6,7,8) | 1 | 600,000 | o n t c u L u Khê n giáp c u kênh chính xã Liên V (xóm 6,7,8) | 1 | 650,000 | i u ch nh t ng do giá chuy n nh ng t ng |

| TT t i Q 4158 | Giá t n m 2009 (Q s 4158/2009/Q -UBND) | | | ngh i u ch nh, b sung n m 2010 | | | Lý do i u ch nh, b sung |
|---------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------|
| | Tên các o n ng ph , khu dân c | V trí t | M c giá (/m ²) | Tên các o n ng ph , khu dân c | V trí t | M c giá (/m ²) | |
| | Không có | | | o n t nhà ông Kh m n nhà ông Tý xóm c ng Qu nh Bi u | 1 2 còn t | 200,000 150,000 100,000 | i u ch nh b sung thêm m c 1.6 (do u t c s h t ng) |
| 2 | o n t giáp ình L u Khê n c ng ê (xóm 6) | 1 2 3 | 200,000 0 0 | o n t giáp ình L u Khê n c ng ê (xóm 6) | 1 2 3 | 300,000 200,000 150,000 | i u ch nh t ng do giá chuy n nh ng t ng B sung thêm v trí |
| VI | Xã Liên V : | | | Xã Liên V : | | | |
| 1 | o n t giáp xã Liên Hoà n h t nhà ông H i và h t nhà bà Xoan và ng vào ch (xóm ông) | 1 | 500,000 | o n t giáp xã Liên Hoà n h t nhà ông H i và h t nhà bà Xoan và ng vào ch (xóm ông) | 1 | 600,000 | i u ch nh t ng do giá chuy n nh ng t ng |
| 4 | T nhà ông Huyền n h t nhà ông ào (thôn V Khê) | 2 3 còn l i | 0 0 0 | T nhà ông Huyền n h t nhà ông ào (thôn V Khê) | 2 3 còn l i | 200,000 150,000 100,000 | B sung v trí |
| 5 | ng ng Cam: o n t nhà ông L ng n giáp l u chân ê | 1 2 | 300,000 0 | ng ng Cam: o n t nhà ông L ng n giáp l u chân ê | 1 2 | 350,000 200,000 | i u ch nh t ng do giá chuy n nh ng t ng B sung v trí 2 |
| 6 | ng i xã Ti n Phong | 1 | 300,000 | ng i xã Ti n Phong | 1 | 400,000 | i u ch nh t ng do giá chuy n nh ng t ng |
| | Không có | 1 2 | 0 0 | ng V Khê i C u Mi u | 1 2 | 150,000 100,000 | i u ch nh b sung thêm m c 7 (do u t c s h t ng) |
| VII | Xã Ti n Phong: | | | Xã Ti n Phong: | | | |
| 1 | Tr c ng xã t nhà ông Hoàng V n Kh i n tr m i n nuôi tr ng | 1 | 250,000 | G p v trí (1+2) thành m c 1: Tr c ng xã t nhà ông Hoàng V n Kh i n chân ê (g m xóm 3, 4) | 1 | 300,000 | i u ch nh t ng do giá chuy n nh ng t ng |
| 2 | o n t ngã 3 c u Ti n Phong n h t nhà ông Kiên (xóm 1,2,3) | | | | | | |

| TT t i Q 4158 | Giá t n m 2009 (Q s 4158/2009/Q -UBND) | | | ngh i u ch nh, b sung n m 2010 | | | Lý do i u ch nh, b sung |
|---------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|--------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|--------------------------------|----------------------------------------------|
| | Tên các o n ng ph , khu dân c | V trí t | M c giá (/m ²) | Tên các o n ng ph , khu dân c | V trí t | M c giá (/m ²) | |
| 3 | o n t nhà ông Lê V n Bù n chân ê (xóm 3) | 1 | 150,000 | o n t nhà ông Lê V n Bù n chân ê (xóm 3) | 1 | 200,000 | i u ch nh t ng do giá chuy n nh ng t ng |
| 4 | o n t tr m b u i n v n hoá xã n chân ê (xóm 3) | 1 | 150,000 | o n t tr m b u i n v n hoá xã n chân ê (xóm 3) | 1 | 200,000 | i u ch nh t ng do giá chuy n nh ng t ng |
| | | 1 | 0 | B sung: o n t nhà ông Chung i | 1 | 200,000 | B sung thành m c 2 (do u t c s h t ng) |
| | | 3 | 0 | h t xóm 1 | 3 | 150,000 | |
| | | còn l i | 0 | , xóm 2 | còn l i | 100,000 | |
| VIII | Xã C m La: | | | Xã C m La: | | | |
| 1.1 | o n t tr ng Minh H i (giáp xã Phong C c) n Sân kho C m Thành (g m xóm C m Thành, xóm C m Ti n) | 2 | 0 | o n t tr ng Minh H i (giáp xã Phong C c) n Sân kho C m Thành (g m xóm C m Thành, xóm C m Ti n) | 2 | 300,000 | B sung thêm v trí 2 |
| 1.2 | o n t giáp sân kho C m Thành n c u C m Lu (xóm C m Ti n) | 2 | 0 | o n t giáp sân kho C m Thành n c u C m Lu (xóm C m Ti n) | 2 | 250,000 | B sung thêm v trí 2 |
| 1.3 | o n t giáp c u C m Lu n c u Cái H m (xóm C m Lu) | 2 | 0 | o n t giáp c u C m Lu n c u Cái H m (xóm C m Lu) | 2 | 200,000 | B sung thêm v trí |
| | | 3 | 0 | | 3 | 150,000 | |
| 2.1 | o n t giáp nhà th y nông n h t nhà ông H ng (xóm C m | 3 | 0 | o n t giáp nhà th y nông n h t nhà ông H ng (xóm C m Liên) | 3 | 150,000 | B xung thêm v trí 3 |
| 2.2 | o n t giáp mi u Th u âu n giáp c u xóm Tr i (xóm C m Liên) | 3 | 0 | o n t giáp mi u Th u âu n giáp c u xóm Tr i (xóm C m Liên) | 3 | 150,000 | B sung thêm v trí 3 |
| 2.3 | o n t giáp c u xóm Tr i n h t nhà ông Th nh (Xóm C m Ti n, C m Thành) | 3 | 0 | o n t giáp c u xóm Tr i n h t nhà ông Th nh (Xóm C m Ti n, C m Thành) | 3 | 150,000 | B sung thêm v trí 3 |
| 2.4 | o n t nhà ông V nh n giáp c u Máng (Xóm C m Ti n, C m | 3 | 0 | o n t nhà ông V nh n giáp c u Máng (Xóm C m Ti n, C m Thành) | 3 | 150,000 | B sung thêm v trí 3 |
| 2.5 | o n t giáp c u Máng n h t nhà bà Gi i (xóm C m Lu) | 3 | 0 | o n t giáp c u Máng n h t nhà bà Gi i (xóm C m Lu) | 3 | 150,000 | B sung thêm v trí 3 |

| TT t i Q 4158 | Giá t n m 2009 (Q s 4158/2009/Q -UBND) | | | ngh i u ch nh, b sung n m 2010 | | | Lý do i u ch nh, b sung |
|---------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------------|--------------------------------------------|
| | Tên các o n ng ph , khu dân c | V trí t | M c giá (/m2) | Tên các o n ng ph , khu dân c | V trí t | M c giá (/m2) | |
| IX | Xã Hà An: | | | Xã Hà An: | | | |
| 1 | ng tr c liên xã t giáp xã Tì n An n b n ò | | | | 1 | 500,000 | Cho phù h p v i th c t |
| 1.1 | ng tr c liên xã t giáp xã Tì n An n b n ò (tr nhà ông H t và nhà ông L c và tr các ô t 5,6,9,10 khu C; ô 1,2 khu D Quy | 1 | 500,000 | G p m c (1.1+1.2) thành o n: ng tr c liên xã t giáp xã Tì n An n b n ò | 2 | 250,000 | |
| | | 2 | 250,000 | | 3 | 150,000 | |
| | | 3 | 150,000 | | | | |
| còn | 100,000 | | | | | | |
| 1.2 | Các ô t 5,6,9,10 khu C và ô 1,2 khu D Quy ho ch thôn 2 | | 400,000 | | còn l i | 100,000 | |
| 2 | o n tr c xá t nhà ông H t và nhà ông L c n ngã 3 ng thanh niên h t nhà ông Phong và | 1 | 500,000 | o n tr c xá t nhà ông H t và nhà ông L c n ngã 3 ng thanh niên h t nhà ông Phong và nhà bà L n | 1 | 600,000 | i u ch nh t ng do giá chuy n nh ng t ng |
| 3 | o n t ngã 3 ng thanh niên n kênh N17 (thôn 6a) | 2 | 0 | o n t ngã 3 ng thanh niên n kênh N17 (thôn 6a) | 2 | 250,000 | B sung thêm v trí 2 |
| 4 | o n t kênh N17 n chân ê | 2 | 0 | o n t kênh N17 n chân ê (thôn | 2 | 200,000 | B sung thêm v trí 2 |
| 5 | o n ng liên thôn t nhà ông Luân và nhà bà B i n giáp vùng d án (thôn 2, 6a) | 2 | 0 | o n ng liên thôn t nhà ông Luân và nhà bà B i n giáp vùng d án (thôn 2, 6a) | 2 | 200,000 | B sung thêm v trí 2 |
| X | Xã Yên Giang: | | | Xã Yên Giang: | | | |
| | Không có | 1 | 0 | o n t giáp th tr n Qu ng Yên n Ngã 3 xí nghi p xe máy Qu ng S n (ng 10) | 1 | 1,400,000 | B sung thêm m c |
| | | 2 | 0 | | 2 | 700,000 | |
| | | 3 | 0 | | 3 | 300,000 | |
| | | còn | 0 | | còn | 200,000 | |
| | Không có | 1 | 0 | o n t giáp ngã 3 tr ng ti u h c Yên Giang n nhà ông Phong (xóm 4) | 1 | 700,000 | B sung thêm m c 8 |
| | | 2 | 0 | | 2 | 300,000 | |
| | | 3 | 0 | | 3 | 200,000 | |
| | | còn | 0 | | còn | 150,000 | |
| XI | Xã Tì n An: | | | Xã Tì n An: | | | |
| 1.1 | o n t nhà ông Thóc và nhà ông Chinh n c u Ch R c (xóm ch | 1 | 800,000 | i tên thành: o n t nhà ông Thóc | 1 | 900,000 | i u ch nh t ng do giá chuy n nh n t n |
| | | 2 | 250,000 | và nhà ông Chinh n nhà ông V nh và | 2 | 350,000 | |

| TT t i Q 4158 | Giá t n m 2009 (Q s 4158/2009/Q -UBND) | | | ngh i u ch nh, b sung n m 2010 | | | Lý do i u ch nh, b sung |
|---------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------------|--------------------------------------------|
| | Tên các o n ng ph , khu dân c | V trí t | M c giá (/m2) | Tên các o n ng ph , khu dân c | V trí t | M c giá (/m2) | |
| | R c) | 3 | 150,000 | ông Bích (xóm ch R c) | 3 | 200,000 | |
| 1.2 | o n t giáp c u ch R c n giáp nhà ông Xuyên (C a Tràng, ch R c) | 1 | 500,000 | o n t giáp c u ch R c n giáp nhà ông Xuyên (C a Tràng, ch R c) | 1 | 600,000 | i u ch nh t ng do giá chuy n nh ng t ng |
| | | 2 | 200,000 | | 2 | 300,000 | |
| | | 3 | 0 | | 3 | 200,000 | B sung thêm v trí |
| | | còn | 0 | | còn | 100,000 | |
| 1.3 | o n t nhà ông Xuyên n h t nhà ông Lô và giáp c u (C a Tràng, Cây S m, xóm C Khê) | 1 | 500,000 | o n t nhà ông Xuyên n h t nhà ông Lô và giáp c u (C a Tràng, Cây S m) | 1 | 600,000 | i u ch nh t ng do giá chuy n nh ng t ng |
| | | 2 | 200,000 | | 2 | 300,000 | |
| | | 3 | 150,000 | | 3 | 200,000 | |
| 1.4 | o n t giáp nhà ông Lô n c u Cây S m (ph i tuy n) | 1 | 200,000 | o n t giáp nhà ông Lô n c u Cây S m (ph i tuy n) | 1 | 300,000 | i u ch nh t ng do giá chuy n nh ng t ng |
| | | 2 | 0 | | 2 | 200,000 | B sung thêm v trí |
| | | 3 | 0 | | 3 | 150,000 | |
| 1.5 | o n t giáp tr ng THCS n h t nhà ông T (trái tuy n) (g m xóm ình, xóm Bãi 2, xóm Sen, xóm Thùa) | 1 | 300,000 | o n t giáp tr ng THCS n h t nhà ông T (trái tuy n) (g m xóm ình, xóm Bãi 2, xóm Sen, xóm Thùa) | 1 | 400,000 | i u ch nh t ng do giá chuy n nh ng t ng |
| | | 2 | 0 | | 2 | 200,000 | B sung thêm v trí |
| 1.6 | o n t giáp nhà ông T n ngã 3 i Hà An (g m xóm anh, xóm Thùa, xóm Thành) | 1 | 300,000 | o n t giáp nhà ông T n ngã 3 i Hà An (g m xóm anh, xóm Thùa, xóm Thành) | 1 | 400,000 | i u ch nh t ng do giá chuy n nh ng t ng |
| 2 | Khu dân c các xóm còn l i | còn l i | 100,000 | Khu dân c các xóm còn l i | 1 | 100,000 | i u ch nh xu ng m c 7 |
| 3 | o n t ngã ba i Hà An n giáp xã Hà An | 1 | 300,000 | o n t ngã ba i Hà An n giáp xã Hà An | 1 | 400,000 | i u ch nh t ng do giá chuy n nh ng t ng |
| 4 | o n t ngã ba i Hà An và Tân An giáp Quy ho ch c xóm Bãi 4 | 1 | 250,000 | o n t ngã ba i Hà An và Tân An giáp Quy ho ch c xóm Bãi 4 | 1 | 300,000 | i u ch nh t ng do giá chuy n nh ng t ng |
| 5 | ác ô Quy ho ch c xóm bãi 4 i Hà | 1 | 200,000 | Các ô Quy ho ch c xóm bãi 4 i Hà An | 1 | 300,000 | i u ch nh t ng do giá chuy n nh ng t ng |
| | | 2 | 120,000 | | 2 | 150,000 | |

| TT t i Q 4158 | Giá t n m 2009 (Q s 4158/2009/Q -UBND) | | | ngh i u ch nh, b sung n m 2010 | | | Lý do i u ch nh, b sung |
|---------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------------|--------------------------------------------|
| | Tên các o n ng ph , khu dân c | V trí t | M c giá (/m2) | Tên các o n ng ph , khu dân c | V trí t | M c giá (/m2) | |
| | | còn l i | 0 | | còn l i | 100,000 | B sung thêm v trí |
| 6 | Tuy n ng Bi u Nghi - Phà R ng o n giáp th tr n Qu ng Yên n h t a ph n xã Ti n An (ph i tuy n) | 1 | 800,000 | Tuy n ng Bi u Nghi - Phà R ng o n giáp th tr n Qu ng Yên n h t a ph n xã Ti n An (ph i tuy n) | 1 | 1,000,000 | i u ch nh t ng do giá chuy n nh ng t ng |
| | | 2 | 400,000 | | 2 | 500,000 | |
| | | 3 | 0 | | 3 | 200,000 | |
| | | còn l i | 0 | | còn l i | 100,000 | B sung thêm v trí |
| | | 1 | 0 | o n t nhà bà Tâm i kênh N17-2A n nhà V n hoá xóm C Khê | 1 | 200,000 | B sung vào m c 2 |
| | 2 | 0 | 2 | | 150,000 | | |
| | còn l i | 0 | còn l i | | 100,000 | | |
| XII | Xã Tân An: | | | Xã Tân An: | | | |
| | Không có s thay i | | | | | | |
| XIII | Xã C ng Hoà: | | | Xã C ng Hoà: | | | |
| 1.1 | o n t c u Kim L ng n ngh a trang l i t s (g m các thôn: Kim L ng, ng Ngang, ng Vông) | 1 | 600,000 | o n t c u Kim L ng n ngh a trang l i t s (g m các thôn: Kim L ng, ng Ngang, ng Vông) | 1 | 800,000 | i u ch nh t ng do giá chuy n nh ng t ng |
| | | 2 | 300,000 | | 2 | 400,000 | |
| 2.1 | o n t giáp th tr n Qu ng Yên n c u THông (xóm Núi Dinh, Gi ng M i) | 1 | 300,000 | o n t giáp th tr n Qu ng Yên n c u THông (xóm Núi Dinh, Gi ng M i) | 1 | 500,000 | i u ch nh t ng do giá chuy n nh ng t ng |
| | | 2 | 150,000 | | 2 | 300,000 | |
| 2.2 | o n t c u Thông n c u qua m ng (g m xóm ình, ng) | 1 | 200,000 | o n t c u Thông n c u qua m ng (g m xóm ình, ng Ngang) | 1 | 500,000 | i u ch nh t ng do giá chuy n nh ng t ng |
| | | 2 | 150,000 | | 2 | 300,000 | |
| 3 | ng phòng lao i Hi p Hoà (g m các thôn ng L i, Tr i Cau, Tr i Trang) | 1 | 150,000 | ng phòng lao i Hi p Hoà (g m các 0 thôn ng L i, Tr i Cau, Tr i Trang) | 1 | 250,000 | i u ch nh t ng do giá chuy n nh ng t ng |
| | | 2 | 0 | | 2 | 150,000 | |

| TT t i Q 4158 | Giá t n m 2009 (Q s 4158/2009/Q -UBND) | | | ngh i u ch nh, b sung n m 2010 | | | Lý do i u ch nh, b sung |
|---------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|--------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|------------|--------------------------------|------------------------------------------------------------------------|
| | Tên các o n ng ph , khu dân c | V trí t | M c giá (/m ²) | Tên các o n ng ph , khu dân c | V trí t | M c giá (/m ²) | |
| 4 | ng xóm ình i Tr i Trang (g m xóm ình, C ng B c, Khe n c, Tr i trang) | 1 | 150,000 | ng xóm ình i Tr i Trang (g m xóm ình, C ng B c, Khe n c, Tr i trang) | 1 | 250,000 | |
| | | 2 | 0 | | 2 | 150,000 | |
| 5 | Không có | | | i thành: o n xóm ình i H ng Hoà (xóm ình, c ng B c, Khe N c, Tr i Thành) | 1 | 250,000 | B sung thêm m c 5 |
| | | | | | 2 | 150,000 | |
| | | | | | còn | 100,000 | |
| 6 | Không có | | | ng D c Vông i chùa Vãng (xóm ng Vông, Khe N c) | 1 | 250,000 | B sung thêm m c 6 |
| | | | | | 2 | 150,000 | |
| | | | | | còn | 100,000 | |
| 7 | Không có | | | Các khu còn l i | 1 | 150,000 | B sung thêm m c 7 |
| | | | | | còn | 100,000 | |
| XIV | Xã Hi p Hoà: | | | Xã Hi p Hoà: | | | |
| 2.2 | o n t giáp gi ng l c ông Th ng n h t nhà ông Kh ng khu c a R i (g m thôn 11,12,13,14) | 1 | 200000 | M c 2.2 (n m 2009) i u ch nh chia thành 2 m c 2.2.1 và 2.2.2 | | | |
| | | 2 | 120,000 | | | | |
| | | 3 | 100,000 | | | | |
| | | còn l i | 80,000 | | | | |
| | Không có | | | o n t Gi ng l c ông Th ng n h t khu QH M u Mu i (thôn 11) | 1 | 300,000 | i u ch nh b sung thêm m c 2.2.1 t ng do giá chuy n nh ng t ng |
| | | | | | 2 | 120,000 | |
| | | | | | 3 | 100,000 | |
| | | | | | còn l i | 80,000 | |
| | Không có | | | o n t nhà v n hoá thôn 12 n nhà ông Kh ng khu C a R i (thôn 14) | 1 | 200,000 | i u ch nh b sung thêm m c 2.2.2; giá không thay i |
| | | | | | 2 | 120,000 | |
| | | | | | 3 | 100,000 | |
| | | | | | còn l i | 80,000 | |

| TT t i Q 4158 | Giá t n m 2009 (Q s 4158/2009/Q -UBND) | | | ng h i u ch nh, b sung n m 2010 | | | Lý do i u ch nh, b sung |
|---------------------|------------------------------------------------------|------------|-------------------|------------------------------------------------------------|------------|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------|
| | Tên các o n ng ph , khu dân c | V trí t | M c giá (/m2) | Tên các o n ng ph , khu dân c | V trí t | M c giá (/m2) | |
| 2.3 | o n t nhà ông C ng n D c C ng (g m thôn 10,15,16) | 1 | 150,000 | M c 2.3 (n m 2009) chia ra thành 2 m c 2.3.1 và 2.3.2 | | | |
| | | 2 | 120,000 | | | | |
| | | 3 | 100,000 | | | | |
| | | còn l i | 80,000 | | | | |
| Không có | | | | o n t nhà ông C ng n h t UBND xã và Nhà ông K (thôn 12) | 1 | 200,000 | i u ch nh b sung thêm m c 2.3.1; t ng do giá chuy n nh ng t ng |
| | | | | | 2 | 120,000 | |
| | | | | | 3 | 100,000 | |
| | | | | | còn l i | 80,000 | |
| Không có | | | | o n t nhà ông C ng n h t UBND xã và Nhà ông K (thôn 12) | 1 | 150,000 | i u ch nh b sung thêm m c 2.3.2; giá không thay i |
| | | | | | 2 | 120,000 | |
| | | | | | 3 | 100,000 | |
| | | | | | còn l i | 80,000 | |
| 3 | ng t i hai vào R c Xó (thôn 6,7) | 1 | 120,000 | M c 3 (n m 2009) chia ra thành 3 m c 3.1; 3.2 và 3.3 | | | |
| | | 2 | 100,000 | | | | |
| | | còn l i | 80,000 | | | | |
| Không có | | 1 | 120,000 | o n t i 2 n h t nhà ông H nh (x | 1 | 300,000 | i u ch nh b sung thêm m c, t ng do giá chuy n nh ng t ng |
| | | | | | | | |
| Không có | | | 120,000 | o n t nhà ông H nh vào ngã 3 Gi ng | 1 | 250,000 | i u ch nh b sung thêm m c 3.2, t ng do giá chuy n nh ng t ng (V trí 1) |
| | | | 100,000 | | 2 | 100,000 | |
| | | | 80,000 | | còn l i | 80,000 | |

| TT t i Q 4158 | Giá t n m 2009 (Q s 4158/2009/Q -UBND) | | | ngh i u ch nh, b sung n m 2010 | | | Lý do i u ch nh, b sung |
|---------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|
| | Tên các o n ng ph , khu dân c | V trí t | M c giá (/m ²) | Tên các o n ng ph , khu dân c | V trí t | M c giá (/m ²) | |
| | Không có | | 120,000 | | 1 | 200,000 | i u ch nh b sung thêm m c 3,3, t ng do giá chuy n nh ng t ng (V trí 1) |
| | | | 100,000 | ng t i hai vào R c Xó | 2 | 100,000 | |
| | | | 80,000 | | còn l i | 80,000 | |
| 4 | ng i Chùa B ng tính t nhà ông Lâm (thôn 8,9) | 1 | 120,000 | ng i Chùa B ng tính t nhà ông Lâm (thôn 8,9) | 1 | 150,000 | i u ch nh t ng do giá chuy n nh ng t ng |
| XV | Xã Sông Khoai: | | | Xã Sông Khoai: | | | |
| 1 | Tr c ng xã (o n t ng 10 n u Núi R i): | | | | 1 | 200,000 | i u ch nh t ng do giá chuy n nh ng t ng |
| 1.1 | o n t ng 10 n ngã 3 ng ra b n Thóc | 1 | 120,000 | G p l i thành o n: Tr c ng t ng 10 n u Núi R i giáp Mai Hoà (g m các xóm 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7) | 2 | 150,000 | |
| 1.2 | o n t ngã ba ng ra b n Thóc n u núi R i (giáp Mai Hoà) (g m các xóm 3,4,5,6,7) | 1 | 120,000 | | 3 | 120,000 | |
| | | | | | còn l i | 80,000 | |
| 2.1 | T ngã ba b n Thóc n h t nhà ông Sinh (xóm 10) | 1 | 200,000 | T ngã ba b n Thóc n h t nhà ông Sinh (xóm 10) | 1 | 400,000 | i u ch nh t ng do giá chuy n nh ng t ng |
| | | 2 | 120,000 | | 2 | 200,000 | |
| | | 3 | 100,000 | | 3 | 150,000 | |
| 2.2 | o n giáp l ch nhà ông Sinh ra ê (xóm 8,9,10) | 1 | 120,000 | o n giáp l ch nhà ông Sinh ra ê (xóm 8,9,10) | 1 | 250,000 | i u ch nh t ng do giá chuy n nh ng t ng |
| | | 2 | 100,000 | | 2 | 150,000 | |
| | | 3 | 0 | | 3 | 120,000 | |
| 2.3 | o n xóm 8: T nhà ông Oanh n h t nhà ông Th ng | 1 | 100,000 | o n xóm 8: T nhà ông Oanh n h t nhà ông Th ng | 1 | 150,000 | i u ch nh t ng do giá chuy n nh ng t ng |
| | | 2 | 0 | | 2 | 120,000 | |
| | | còn l i | 0 | | còn l i | 80,000 | |
| 3.1 | Tr c ng xã giáp Hi p Hoà n kênh N12 (xóm 11) | 1 | 200,000 | Tr c ng xã giáp Hi p Hoà n kênh N12 (xóm 11) | 1 | 300,000 | i u ch nh t ng do giá chuy n nh ng t ng |
| | | 2 | 120,000 | | 2 | 150,000 | |
| | | 3 | 100,000 | | 3 | 120,000 | |

| TT t i Q 4158 | Giá t n m 2009 (Q s 4158/2009/Q -UBND) | | | ngh i u ch nh, b sung n m 2010 | | | Lý do i u ch nh, b sung |
|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------------|--------------------------------------------|
| | Tên các o n ng ph , khu dân c | V trí t | M c giá (/m2) | Tên các o n ng ph , khu dân c | V trí t | M c giá (/m2) | |
| 3.2 | T kênh N12 n ngã ba ng i R c ông (xóm 3) (tr Quy ho ch tái nh c D án khai thác m sét | 1 | 120,000 | T kênh N12 n ngã ba ng i R c ông (xóm 3) (tr Quy ho ch tái nh c D án khai thác m sét Núi Na) | 1 | 200,000 | i u ch nh t ng do giá chuy n nh ng t ng |
| | | 2 | 100,000 | | 2 | 150,000 | |
| | | 3 | 0 | | 3 | 120,000 | |
| 4 | Tr c ng huy n tuyen Bi u Nghi - Phà R ng: o n t l i r Công ty c ph n H Long l nh t a ph n xã Sông Khoai (i di n c ng kho v t t c) | 2 | 0 | Tr c ng huy n tuyen Bi u Nghi - Phà R ng: o n t l i r Công ty c ph n H Long l nh t a ph n xã Sông Khoai (i di n c ng kho v t t c) | 2 | 200,000 | i u ch nh t ng do giá chuy n nh ng t ng |
| | | 3 | 0 | | 3 | 150,000 | |
| | | còn l i | 0 | | còn l i | 80,000 | |
| XVI | Xã Hoàng Tân: | | | Xã Hoàng Tân: | | | |
| 4 | Tr c ng thôn 5 (thôn 4, 5) | 1 | 200,000 | Tr c ng thôn 5 (thôn 4, 5) | 1 | 300,000 | i u ch nh t ng do giá chuy n nh ng t ng |
| | | 3 | 150,000 | | 3 | 200,000 | |
| XVII | Xã Minh Thành: | | | Xã Minh Thành: | | | |
| 1.1 | o n giáp a ph n xã ông Mai n nhà anh Tín (thôn Tân Thành, thôn Km11) | 1 | 1,800,000 | o n giáp a ph n xã ông Mai n nhà anh Tín (thôn Tân Thành, thôn Km11) | 1 | 2,200,000 | i u ch nh t ng do giá chuy n nh ng t ng |
| | | 2 | 800,000 | | 2 | 1,200,000 | |
| 1.2 | o n t nhà ông L p n nhà Hoà Phát (ng vào c quan Lâm Sinh) (g m thôn Tân Thành, ng Ngang, Lâm Sinh 2) | 2 | 1,000,000 | o n t nhà ông L p n nhà Hoà Phát (ng vào c quan Lâm Sinh) (g m thôn Tân Thành, ng Ngang, Lâm Sinh 2) | 2 | 1,200,000 | i u ch nh t ng do giá chuy n nh ng t ng |
| 1.3 | o n t nhà bà H ng n c u Khe Cát (Thôn Lâm sinh 1, ng ngang) | 1 | 2,500,000 | o n t nhà bà H ng n c u Khe Cát (Thôn Lâm sinh 1, ng ngang) | 1 | 2,800,000 | i u ch nh t ng do giá chuy n nh ng t ng |
| | | 2 | 600,000 | | 2 | 1,000,000 | |
| 1.4 | o n t c u Khe Cát n i b o v nh a thông (ng vào chùa Tri u thôn Cát Thành) | 1 | 1,200,000 | o n t c u Khe Cát n i b o v nh a thông (ng vào chùa Tri u) (g m Thôn Cát Thành, Yên L p ông) | 1 | 2,200,000 | i u ch nh t ng do giá chuy n nh ng t ng |
| | | 2 | 600,000 | | 2 | 800,000 | |

| TT t i Q 4158 | Giá t n m 2009 (Q s 4158/2009/Q -UBND) | | | ngh i u ch nh, b sung n m 2010 | | | Lý do i u ch nh, b sung |
|---------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------------|-----------------------------------------|
| | Tên các o n ng ph , khu dân c | V trí t | M c giá (/m2) | Tên các o n ng ph , khu dân c | V trí t | M c giá (/m2) | |
| 1.5 | o n t ng vào chùa Tri u n giáp c u th y l i (thôn Cát Thành, thôn Yên L p) | 1 | 1,000,000 | o n t ng vào chùa Tri u n giáp c u th y l i (thôn Cát Thành, thôn Yên L p) | 1 | 1,700,000 | i u ch nh t ng do giá chuy n nh ng t ng |
| | | 2 | 600,000 | | 2 | 700,000 | |
| 1.6 | o n t giáp c u th y l i n c u 2 Yên L p ô ng (thôn Yên l p tây, Yên l p ô ng) | 1 | 800,000 | o n t giáp c u th y l i n c u 2 Yên L p ô ng (thôn Yên l p tây, Yên l p ô ng) | 1 | 1,500,000 | i u ch nh t ng do giá chuy n nh ng t ng |
| | | 2 | 600,000 | | 2 | 700,000 | |
| 2.1 | o n t ngã ba bi u Nghi n giáp c u Khe Lai | 1 | 3,000,000 | o n t ngã ba bi u Nghi n giáp c u Khe Lai | 1 | 3,500,000 | i u ch nh t ng do giá chuy n nh ng t ng |
| | | 2 | 600,000 | | 2 | 700,000 | |
| | | 3 | 400,000 | | 3 | 500,000 | |
| 2.2 | o n t giáp c u Khe Lai n giáp kênh N2 | 1 | 2,000,000 | o n t giáp c u Khe Lai n giáp kênh N2 | 1 | 2,500,000 | i u ch nh t ng do giá chuy n nh ng t ng |
| | | 2 | 600,000 | | 2 | 700,000 | |
| 2.3 | o n t giáp kênh N2 n giáp Phòng khám Bi u Nghi (thôn Km 11) | 1 | 1,200,000 | o n t giáp kênh N2 n giáp Phòng khám Bi u Nghi (thôn Km 11) | 1 | 2,000,000 | i u ch nh t ng do giá chuy n nh ng t ng |
| | | 2 | 600,000 | | 2 | 700,000 | |
| 2.4 | o n t ngã ba ng 18 (c) n giáp b u i n v n hoá xã | 1 | 1,000,000 | o n t ngã ba ng 18 (c) n giáp b u i n v n hoá xã | 1 | 1,200,000 | i u ch nh t ng do giá chuy n nh ng t ng |
| 3 | Nhánh ng 10 i Uông Bí và nhánh ng 18 c o n t giáp tr m ki m lâm (c) n giáp c u tr ng | 2 | 0 | Nhánh ng 10 i Uông Bí và nhánh ng 18 c o n t giáp tr m ki m lâm (c) n giáp c u tr ng | 2 | 200,000 | B sung thêm v trí |
| 5.1.1 | - o n t giáp ng 18 n h t nhà ông Nho và h t nhà ông Luy n | 1 | 600,000 | - o n t giáp ng 18 n h t nhà ông Nho và h t nhà ông Luy n | 1 | 1,000,000 | i u ch nh t ng do giá chuy n nh ng t ng |
| | | 2 | 300,000 | | 2 | 400,000 | |
| 5.1.2 | - o n t nhà ông Hoan và nhà ông Nhu n (T) n h t thôn | 1 | 400,000 | - o n t nhà ông Hoan và nhà ông Nhu n (T) n h t thôn | 1 | 600,000 | i u ch nh t ng do giá chuy n nh ng t ng |
| | | 2 | 300,000 | | 2 | 400,000 | |

| TT t i Q 4158 | Giá t n m 2009 (Q s 4158/2009/Q -UBND) | | | ngh i u ch nh, b sung n m 2010 | | | Lý do i u ch nh, b sung |
|---------------------|--------------------------------------------------------------|--------------------|------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|--------------------|------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|
| | Tên các o n ng ph , khu dân c | V trí t | M c giá (/m2) | Tên các o n ng ph , khu dân c | V trí t | M c giá (/m2) | |
| 5.2 | Tuy n ng thôn Cát Thành, Khe Cát | 1 2 3 | 300,000 150,000 120,000 | Tuy n ng thôn Cát Thành, Khe Cát | 1 2 3 | 500,000 200,000 150,000 | i u ch nh t ng do giá chuy n nh ng t ng |
| 5.3.1 | o n t nhánh r ng 18 n c u th y l i (thôn ng Ngang) | 1 2 | 800,000 300,000 | o n t nhánh r ng 18 n c u th y l i (thôn ng Ngang) | 1 2 | 2,000,000 800,000 | i u ch nh t ng do giá chuy n nh ng t ng |
| 5.3.2 | o n t giáp c u th y l i n h t thôn ng Ngang | 1 2 | 600,000 300,000 | o n t giáp c u th y l i n h t thôn ng Ngang | 1 2 | 800,000 400,000 | i u ch nh t ng do giá chuy n nh ng t ng |
| 5.3.3 | o n h t thôn ng ngang n nhà anh M i (thôn Qu nh Phú) | 1 | 200,000 | o n h t thôn ng ngang n nhà anh M i (thôn Qu nh Phú) | 1 | 400,000 | i u ch nh t ng do giá chuy n nh ng t ng |
| 5.3.4 | o n t nhà anh M i n nhà ông Li u (thôn ng Linh) | 1 | 200,000 | o n t nhà anh M i n nhà ông Li u (thôn ng Linh) | 1 | 300,000 | i u ch nh t ng do giá chuy n nh ng t ng |
| 5.4 | Tuy n ng thôn Lâm Sinh 1, thôn Lâm sinh 2, thôn Tân Thành | 1 2 3 còn | 300,000 200,000 150,000 100,000 | Tuy n ng thôn Lâm Sinh 1, thôn Lâm sinh 2, thôn Tân Thành | 1 2 3 còn | 500,000 300,000 200,000 150,000 | i u ch nh t ng do giá chuy n nh ng t ng |
| 6.2 | o Qu nh Mai (thôn Qu nh Phú) | 1 2 | 800,000 0 | Khu kinh t m i ng Chòi và Qu nh Ma | 1 2 | 150,000 100,000 | i u ch nh t ng do u t xây d ng òng BT B sung thêm v trí 2 |

| TT t i Q 4158 | Giá t n m 2009 (Q s 4158/2009/Q -UBND) | | | ngh i u ch nh, b sung n m 2010 | | | Lý do i u ch nh, b sung |
|---------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|
| | Tên các o n ng ph , khu dân c | V trí t | M c giá (/m2) | Tên các o n ng ph , khu dân c | V trí t | M c giá (/m2) | |
| XVIII | Xã ông Mai: | | | Xã ông Mai: | | | |
| 1.1 | o n t giáp xã Nam Khê Ông Bĩ n Tr i tỉnh (xóm Tr i Thành, xóm Tân Mai) tr các v trí 1 c a m c 4 | 1 2 3 4 | 1,500,000 600,000 300,000 100,000 | o n t giáp xã Nam Khê Ông Bĩ n Tr i tỉnh (xóm Tr i Thành, xóm Tân Mai) tr các v trí 1 c a m c 4 | 1 2 3 còn | 2,000,000 700,000 400,000 150,000 | i u ch nh t ng do giá chuy n nh ng t ng |
| 1.2 | o n t giáp Tr i tỉnh n c u Bi u Nghi (xóm Tân Mai) | 1 3 còn | 2,000,000 200,000 100,000 | o n t giáp Tr i tỉnh n c u Bi u Nghi (xóm Tân Mai) | 1 3 còn | 2,500,000 300,000 150,000 | i u ch nh t ng do giá chuy n nh ng t ng |
| 2.1 | o n t giáp xã Minh Thành n c u v t qua m ng (g m xóm Bi u Nghi, TR i C) | 2 3 còn | 200,000 120,000 100,000 | o n t giáp xã Minh Thành n c u v t qua m ng (g m xóm Bi u Nghi, TR i C) | 2 3 còn | 250,000 200,000 150,000 | i u ch nh t ng do giá chuy n nh ng t ng |
| 2.2 | o n t giáp c u v t qua m ng n giáp xã Minh Thành (g m | còn l i | 100,000 | o n t giáp c u v t qua m ng n giáp xã Minh Thành (g m xóm Tr i C , | còn l i | 150,000 | i u ch nh t ng do giá chuy n nh ng t ng |
| 3 | ng nhánh Mai Hoà (g m xóm Tr i C , Mai Hoà 1, Mai Hoà 2, Mai Hoà 3) | 2 3 còn | 120,000 100,000 80,000 | ng nhánh Mai Hoà (g m xóm Tr i C , Mai Hoà 1, Mai Hoà 2, Mai Hoà 3) | 2 3 còn | 150,000 120,000 100,000 | i u ch nh t ng do giá chuy n nh ng t ng |
| 4 | o n ng nhánh t ng 18 vào khu du l ch thác M (xóm Tân Mai) tr các v trí 2 c a m c 1.2 n h t a ph n xã ông Mai | 2 3 còn l i | 200,000 120,000 80,000 | o n ng nhánh t ng 18 vào khu du l ch thác M (xóm Tân Mai) tr các v trí 2 c a m c 1.2 n h t a ph n xã ông Mai | 2 3 còn l i | 300,000 200,000 150,000 | i u ch nh t ng do giá chuy n nh ng t ng |
| 5.1 | ng 18 c | còn l i | 100,000 | ng 18 c | còn l i | 150,000 | i u ch nh t ng do giá chuy n nh ng t ng |
| 5.2a | T l i r ng 18 c (i di n UBND xã) n kênh N2 (thôn Bi u Nghi) | 2 còn l i | 0 100,000 | T l i r ng 18 c (i di n UBND xã) n kênh N2 (thôn Bi u Nghi) | 2 còn l i | 500,000 150,000 | B sung thêm v trí i u ch nh t ng do giá chuy n nh ng t ng |

| TT t i Q 4158 | Giá t n m 2009 (Q s 4158/2009/Q -UBND) | | | ngh i u ch nh, b sung n m 2010 | | | Lý do i u ch nh, b sung |
|---------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------------|-----------------------------------------------------------|
| | Tên các o n ng ph , khu dân c | V trí t | M c giá (/m2) | Tên các o n ng ph , khu dân c | V trí t | M c giá (/m2) | |
| 5.2b | T giáp kênh N2 n l i r vào ình Bi u Nghi (thôn Bi u Nghi) | 2 | 0 | T giáp kênh N2 n l i r vào ình Bi u Nghi (thôn Bi u Nghi) | 2 | 300,000 | B sung thêm v trí i u ch nh t ng do giá chuy n nh ng t ng |
| | | còn l i | 100,000 | | còn l i | 150,000 | |
| 5.2c | T l i r vào ình Bi u Nghi n l i r ng 10 (thôn Tr i C , Bi u Nghi) | 2 | 0 | T l i r vào ình Bi u Nghi n l i r ng 10 (thôn Tr i C , Bi u Nghi) | 2 | 250,000 | B sung thêm v trí i u ch nh t ng do giá chuy n nh ng t ng |
| | | còn l i | 100,000 | | còn l i | 150,000 | |
| 6 | Các v trí còn l i (g m khu dân c B n C n và khu dân c Ba ng) (xóm Bi u Nghi, Mai Hoà) | 2 | 0 | Các v trí còn l i (g m khu dân c B n C n và khu dân c Ba ng) (xóm Bi u Nghi, Mai Hoà) | 2 | 150,000 | B sung thêm v trí i u ch nh t ng do giá chuy n nh ng t ng |
| | | 3 | 0 | | 3 | 120,000 | |
| | | còn l i | 80,000 | | còn l i | 100,000 | |

WWW.LANDTODAY.NET

WWW.LANDTODAY.NET

WWW.LANDTODAY.NET



WWW.LANDTODAY.NET

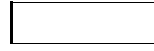
WWW.LANDTODAY.NET

WWW.LANDTODAY.NET

WWW.LANDTODAY.NET

WWW.LANDTODAY.NET





WWW.LANDTODAY.NET

WWW.LANDTODAY.NET

WWW.LANDTODAY.NET

WWW.LANDTODAY.NET

WWW.LANDTODAY.NET

WWW.LANDTODAY.NET

WWW.LANDTODAY.NET

WWW.LANDTODAY.NET



WWW.LANDTODAY.NET

WWW.LANDTODAY.NET